

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3

KẾT THÚC NGÀY 30/09/2020



Tháng 11 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3

KẾT THÚC NGÀY 30/09/2020

Tháng 11 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2020 kết thúc ngày 30/09/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban
Ông Triệu Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Tài chính kế toán
---------------------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 kết thúc ngày 30/09/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.499.685.279	612.236.732.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.075.883.269	16.031.592.740
1. Tiền	111		10.788.086.741	8.179.047.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.287.796.528	7.852.545.669
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.668.266.816	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		218.668.266.816	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.344.764.382	211.879.553.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	156.995.714.271	198.922.784.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.034.645.136	16.383.551.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	28.288.376.575	27.934.236.986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.673.381.672)	(32.060.428.354)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		699.410.072	699.410.072
IV. Hàng tồn kho	140	7	431.266.142.940	361.010.001.686
1. Hàng tồn kho	141		431.266.142.940	361.010.001.686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.144.627.871	22.815.583.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.493.343.420	1.962.847.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.622.433.383	20.132.170.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	28.851.068	720.565.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.957.268.769	184.471.350.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.444.381.299	2.034.991.604
2. Phải thu dài hạn khác	218	6	2.444.381.299	2.034.991.604
II. Tài sản cố định	220		152.738.496.313	165.906.817.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	147.515.472.720	160.528.186.349
- Nguyên giá	222		442.249.318.476	438.760.736.911
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(294.733.845.756)	(278.232.550.562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.223.023.593	5.378.631.490
- Nguyên giá	228		6.445.812.900	6.445.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.222.789.307)	(1.067.181.410)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	3.404.781.226	3.477.223.378
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.281.283.865)	(2.208.841.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.307.799.537	2.224.332.604
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		354.017.787	2.224.332.604
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	(17.433.323.125)	100.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.495.133.519	10.727.984.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.631.037.048	10.318.858.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		409.126.442	409.126.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.042.456.954.048	796.708.082.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 3

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		742.486.984.998	517.875.245.894
I. Nợ ngắn hạn	310		737.226.644.538	512.360.652.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	115.889.889.636	129.958.457.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.062.938.909	25.950.529.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.629.363.535	10.639.338.264
4. Phải trả người lao động	314		10.968.246.414	14.432.572.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	32.088.159.708	6.915.628.829
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		915.624.545	181.818.182
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	75.216.332.266	81.383.378.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	391.388.239.995	242.200.758.222
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.067.849.530	698.172.495
II. Nợ dài hạn	330		5.260.340.460	5.514.593.042
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.116.050.460	2.412.413.014
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.311.100.000	1.129.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.833.190.000	1.973.180.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.969.969.050	278.832.836.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	299.969.969.050	278.832.836.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(73.109.051.381)	(102.807.306.325)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(103.940.026.574)	(102.072.539.259)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		30.830.975.193	(734.767.066)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.626.138.687	62.187.260.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.042.456.954.048	796.708.082.285



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88.520.217.701	70.988.584.884	185.059.595.511	185.857.565.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	88.520.217.701	70.988.584.884	185.059.595.511	185.857.565.261
4. Giá vốn hàng bán	11	21	61.572.258.726	54.333.527.171	156.793.619.545	166.978.845.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.947.958.975	16.655.057.713	28.265.975.966	18.878.720.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	113.555.732.389	63.733.236	113.640.807.050	123.883.304
7. Chi phí tài chính	22	23	52.552.851.078	5.400.833.404	63.592.859.823	17.616.268.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.028.290.415	5.397.654.455	45.068.299.160	17.297.407.389
8. Chi phí bán hàng	25	24	228.729.693	181.052.365	578.176.452	441.415.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.822.208.354	11.987.203.710	46.586.908.524	42.113.255.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.899.902.239	(850.298.530)	31.148.838.217	(41.168.335.850)
11. Thu nhập khác	31		57.002.600	31.337.538.739	111.956.155	36.831.969.525
12. Chi phí khác	32		873.225.331	14.116.290.918	3.065.622.398	17.177.710.849
13. Lợi nhuận khác	40		(816.222.731)	17.221.247.821	(2.953.666.243)	19.654.258.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.083.679.508	16.370.949.291	28.195.171.974	(21.514.077.174)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.385.248.303	187.767.190	4.974.648.430	648.982.679
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	51.620.925
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.698.431.205	16.183.182.101	23.220.523.544	(22.214.680.778)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		66.541.771.058	12.127.289.520	30.830.975.193	(17.053.656.656)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		156.660.147	4.055.892.581	(7.610.451.649)	(5.161.024.122)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			1.995	(1.103)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			1.995	(1.103)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.195.171.974	(21.514.077.174)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		18.584.365.470	16.810.321.949
- Các khoản dự phòng	03		17.533.323.125	1.734.860.773
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(733.569.574)	(3.372.827.335)
- Chi phí lãi vay	06		63.277.015.138	16.989.350.787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.856.306.133	10.647.629.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		20.851.665.092	48.622.837.083
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(27.519.507.177)	(58.532.755.469)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		7.405.654.007	(59.192.304.615)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		437.301.686	5.630.749.652
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(218.668.266.816)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.253.566.108)	(15.367.062.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.889.951.043)	(1.206.702.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		231.628.860	17.119.200.821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(283.327.733)	(4.182.077.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108.832.063.100)	(56.460.485.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.516.500.000)	(500.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	95.234.585.125
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	8.253.932
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380.882.936	76.171.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.135.617.064)	94.819.010.554

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		688.564.199.184	210.223.266.384
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(554.519.882.100)	(252.565.674.853)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(24.193.841)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.152.550)	(253.125.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		134.011.970.693	(42.595.533.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.044.290.529	(4.237.008.962)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.031.592.740	18.549.767.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	40.075.883.269	14.312.758.702



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dầm, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán tài sản có giá trị lớn khác là bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/09/2020
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và	05
TSCĐ khác	

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.502.504.771	570.742.531
Tiền gửi ngân hàng	9.285.579.453	7.608.304.540
Các khoản tương đương tiền (*)	29.287.799.045	7.852.545.669
	40.075.883.269	16.031.592.740

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	6.827.572.108	15.589.433.188
Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	14.223.000	14.223.000
Ban QLDA đường sắt	-	15.676.367.480
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	4.267.581.000	16.157.892.000
Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	-	754.291.000
Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145
CTCP Sông Hồng Miền Trung	700.876.000	700.876.000
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	2.924.424.641
Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	91.775.896	888.822.896
Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3.602.021.716	5.111.704.766
Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	6.534.747.866	3.882.654.490
Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3.271.748.720	4.864.506.920
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8.180.678.552	8.180.678.552
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1.175.028.450	2.878.773.904
Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5.263.041.065	5.486.289.817
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1.456.745.600	1.456.745.600
Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	3.500.000.000	-
Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	1.493.956.535	2.655.660.265
Công ty cổ phần ĐS Vinh Phú	2.420.104.500	2.021.128.800
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung	34.251.030.314	16.858.847.192
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.730.300.163	84.529.605.410
	156.995.714.271	198.922.784.066

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	28.288.376.575	(6.613.515.164)	27.934.236.986	(6.613.515.164)
- Tạm ứng	3.792.856.218	-	2.625.107.286	-
- Kinh phí công đoàn	269.986.368	-	105.301.828	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	83.600.722	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	117.000.000	-	143.641.000	-
- Phải thu khác	24.108.533.989	(6.613.515.164)	24.976.586.150	(6.613.515.164)
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	-	-	395.634.163	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	272.457.673	-	272.457.673	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	(217.590.000)	217.590.000	(217.590.000)
- Chủ đầu tư vay GPMB	1.063.585.000	-	1.063.585.000	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	4.711.429.350	-	8.067.115.874	-
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP ĐTVT Hạ tầng và đô thị đường sắt	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	12.435.541.988	(1.862.995.186)	9.552.273.462	(1.862.995.186)
Dài hạn	2.444.381.299	-	2.034.991.604	-
- Ký cược, ký quỹ	542.021.773	-	2.034.991.604	-
- Các đối tượng khác	1.902.359.526	-	-	-
Cộng	30.732.757.874	(6.613.515.164)	29.969.228.590	(6.613.515.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.833.081.142	-	72.410.496.126	-
Công cụ, dụng cụ	9.000.011.258	-	13.997.310.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	304.873.550.286	-	253.600.247.132	-
Thành phẩm	28.751.887.405	-	16.928.628.705	-
Hàng hóa	4.807.612.849	-	4.073.319.468	-
Cộng	431.266.142.940	-	361.010.001.686	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.493.343.420	1.962.847.656
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	165.654.270	587.266.313
- Chi phí sửa chữa thiết bị	197.977.181	194.300.400
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	47.261.669	132.926.282
- Tiền thuê đất	801.913.149	54.315.562
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	280.537.152	994.039.099
Dài hạn	10.631.037.048	10.318.858.337
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.627.913.711	1.609.094.533
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	898.552.607	915.060.857
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	-	304.019.781
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	802.547.130	829.599.281
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	2.459.568.939	1.029.093.501
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	614.006.539	443.799.168
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	375.303.453	304.646.265
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.853.144.668	4.883.544.951
	12.124.380.468	12.281.705.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2020	104.660.449.171	256.865.891.366	75.573.920.404	1.660.475.970	438.760.736.911
Số tăng trong năm	2.006.532.999	717.613.637	2.500.199.000	55.500.000	5.279.845.636
- Mua trong năm	-	717.613.637	2.500.199.000	55.500.000	3.273.312.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.006.532.999	-	-	-	2.006.532.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	307.699.000	904.315.071	579.250.000	-	1.791.264.071
- Giảm do thanh lý	307.699.000	904.315.071	579.250.000	-	1.791.264.071
30/09/2020	106.359.283.170	256.679.189.932	77.494.869.404	1.715.975.970	442.249.318.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2020	53.102.811.706	174.466.761.999	48.878.832.811	1.784.144.046	278.232.550.562
Số tăng trong năm	2.328.771.497	11.171.220.101	4.397.241.121	124.773.788	18.022.006.507
- Khấu hao trong năm	2.328.771.497	11.171.220.101	4.397.241.121	124.773.788	18.022.006.507
Số giảm trong năm	299.174.888	904.315.071	317.221.354	-	1.520.711.313
- Giảm do thanh lý	299.174.888	904.315.071	317.221.354	-	1.520.711.313
30/09/2020	55.132.408.315	184.733.667.029	52.958.852.578	1.908.917.834	294.733.845.756
Giá trị còn lại					
01/01/2020	51.557.637.465	82.399.129.367	26.695.087.593	(123.668.076)	160.528.186.349
30/09/2020	51.226.874.855	71.945.522.903	24.536.016.826	(192.941.864)	147.515.472.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2020	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số tăng trong năm	-	-	-
30/09/2020	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2020	1.051.869.582	15.311.828	1.067.181.410
- Khấu hao trong năm	139.607.901	15.999.996	139.607.901
30/09/2020	1.191.477.483	31.311.824	1.222.789.307
Giá trị còn lại			
01/01/2020	5.233.943.318	144.688.172	5.378.631.490
30/09/2020	5.094.335.417	128.688.176	5.223.023.593

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2020	Tăng/giảm trong năm	Giảm trong năm	30/09/2020
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.208.841.713	72.442.152	-	2.281.283.865
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.208.841.713	72.442.152	-	2.281.283.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.477.223.378	(72.442.152)	-	3.404.781.226
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.477.223.378	(72.442.152)	-	3.404.781.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	-	-
Dự án Lim - Phả Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	-	-
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	354.017.787	354.017.787	2.224.332.604	2.224.332.604
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	-	-	2.006.532.999	2.006.532.999
Công trình khác	354.017.787	354.017.787	217.799.605	217.799.605
Cộng	3.307.799.537	3.307.799.537	2.224.332.604	2.224.332.604

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	-	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
		(*)	100.000.000	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	115.889.889.636	115.889.889.636	129.958.457.471	129.958.457.471
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	33.614.799.732	33.614.799.732	36.643.524.316	36.643.524.316
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	2.964.354.254	2.964.354.254	4.662.265.351	4.662.265.351
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	4.749.693.289	4.749.693.289	-	-
- Các đối tượng khác	74.561.042.361	74.561.042.361	88.652.667.804	88.652.667.804
Cộng	115.889.889.636	115.889.889.636	129.958.457.471	129.958.457.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày 01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.890.046.861	3.497.198.124	5.178.643.831	2.208.601.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.290.689.825	4.287.738.956	2.541.076.174	4.037.352.607
Thuế thu nhập cá nhân	547.060.689	332.247.396	124.766.218	754.541.867
Thuế tài nguyên	267.259.739	998.319.000	1.080.442.420	185.136.319
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.441.103.213	4.302.632.148	2.413.989.726	4.329.745.635
Các loại thuế khác	841.005.075	1.001.883.688	60.170.849	1.782.717.914
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	362.172.862	278.143.365	309.048.188	331.268.039
Cộng	10.639.338.264	14.698.162.677	11.708.137.406	13.629.363.535

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 01/01/2020 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.825.047	-	691.714.874	20.110.173
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.740.895	4.189.812	4.189.812	8.740.895
Cộng	720.565.942	4.189.812	695.904.686	28.851.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	3.252.225.603	6.532.163.986
Trích trước chi phí lãi vay	28.379.602.890	-
Trích trước chi phí khác	456.331.215	383.464.843
	32.088.159.708	6.915.628.829

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	75.216.332.266	81.383.378.123
Bảo hiểm xã hội	7.750.133.132	3.990.536.501
Kinh phí công đoàn	2.524.795.559	2.907.810.243
Bảo hiểm y tế	819.813.397	689.116.082
Bảo hiểm thất nghiệp	344.412.943	289.943.814
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.381.962.417	23.856.285.322
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	40.395.214.818	49.649.686.161
Tiền đặt cọc	754.770.000	823.982.242
Tiền vay CBCNV	9.527.664.000	9.135.379.000
Tiền trợ cấp thôi việc	2.780.184.764	2.130.942.009
Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	859.825.737	3.290.765.489
Quỹ tìm kiếm việc làm	807.854.948	873.137.047
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1.192.730.971	918.941.957
Công ty CP Thu Ngân	-	14.700.000.000
Ông Tạ Hữu Diễn	3.698.704.000	9.047.300.000
Ông Vũ Đức Tiến	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam	4.000.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	8.123.302.891	79.060.910
Dài hạn	1.311.100.000	1.129.000.000
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	499.100.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	812.000.000	589.000.000
	76.527.432.266	1.129.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	390.562.826.295	390.562.826.295	701.160.968.316	550.456.907.600	239.858.765.579	239.858.765.579
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	203.745.282.971	203.745.282.971	178.629.946.418	157.153.222.871	182.268.559.424	182.268.559.424
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thừa Thiên Huế	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	11.416.348.520	11.416.348.520	17.242.048.549	14.510.052.559	8.684.352.530	8.684.352.530
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	9.500.178.812	9.500.178.812	11.888.181.898	13.256.603.189	10.868.600.103	10.868.600.103
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	9.822.118.740	9.822.118.740	21.105.040.199	21.993.402.214	10.710.480.755	10.710.480.755
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	1.055.335.000	1.055.335.000	2.673.803.000	4.732.813.000	3.114.345.000	3.114.345.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	131.916.625.000	131.916.625.000	450.000.000.000	318.083.375.000	-	-
- Ngân hàng Vietbank	2.694.460.000	2.694.460.000	4.686.470.000	4.813.010.000	2.821.000.000	2.821.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11.977.477.252	11.977.477.252	14.275.478.252	14.254.428.767	11.956.427.767	11.956.427.767
- Vay cá nhân	8.435.000.000	8.435.000.000	660.000.000	660.000.000	8.435.000.000	8.435.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	825.413.700	825.413.700	400.020.000	1.916.598.943	2.341.992.643	2.341.992.643
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	139.999.992	139.999.992	139.999.992
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	7.815.200	7.815.200	-	760.309.800	768.125.000	768.125.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	800.040.000	800.040.000	400.020.000	400.020.000	800.040.000	800.040.000
- Vay cá nhân	17.558.500	17.558.500	-	176.685.000	194.243.500	194.243.500
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	-	-	-	204.584.151	204.584.151	204.584.151
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	-	-	-	135.000.000	135.000.000	135.000.000
Cộng	391.388.239.995	391.388.239.995	701.560.988.316	552.373.506.543	242.200.758.222	242.200.758.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 30/09/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	1.833.190.000	1.833.190.000	350.010.000	490.000.028	1.973.180.028	1.973.180.028
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	10.000	10.000	-	490.000.028	490.010.028	490.010.028
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	900.000.000	900.000.000	150.000.000	-	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí	933.180.000	933.180.000	200.010.000	-	733.170.000	733.170.000
Cộng	1.833.190.000	1.833.190.000	350.010.000	490.000.028	1.973.180.028	1.973.180.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2020		01/01/2020	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	18,92%	29.436.570.000	18,92%
2	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,79%	23.000.000.000	14,79%
3	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,42%	9.979.430.000	6,42%
4	Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,36%	19.227.530.000	12,36%
5	Các đối tượng khác	73.900.300.000	47,51%	73.900.300.000	47,51%
		155.543.830.000	100%	155.543.830.000	100%

19.2 CỔ PHIẾU

	30/09/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.3 CÁC QUỸ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn của cổ đông không kiểm soát	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(104.191.615.754)	101.471.208.826	(28.397.941.466)	288.334.533.350
- Lãi, Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	68.056.469.000	-	(8.950.722.646.000)	(8.882.666.177.000)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	1.316.252.960.000	-	(1.935.283.741.854)	(619.030.781.854)
Số dư 31/12/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(102.807.306.325)	101.471.208.826	(39.283.947.854)	278.832.836.391
Số dư 01/01/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(102.807.306.325)	101.471.208.826	(39.283.947.854)	278.832.836.391
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	30.830.975.193	-	(7.610.451.649)	23.220.523.544
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(823.267.947)	-	-	(823.267.947)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(143.859.896)	-	-	(143.859.896)
- Giảm khác	-	-	-	-	(165.592.406)	(1.116.260.000)	165.589.364	(1.116.263.042)
Số dư 30/09/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(73.109.051.381)	100.354.948.826	(46.728.810.139)	299.969.969.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	3.453.734.167	3.537.405.235
Doanh thu bán hàng hóa	-	12.430.742.257
Doanh thu bán vật tư	3.728.265.780	8.665.470.858
Doanh thu sản xuất công nghiệp	52.667.036.199	48.595.039.242
Cung cấp dịch vụ	7.902.970.142	8.395.415.059
Hoạt động xây lắp	117.307.589.223	104.233.492.610
	185.059.595.511	185.857.565.261

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.737.911.239	979.190.388
Bán hàng hóa	-	6.690.769.183
Bán vật tư các loại	1.825.037.101	5.471.943.181
Sản xuất công nghiệp	38.276.979.179	41.631.913.616
Cung cấp dịch vụ	4.935.006.460	4.045.658.545
Hoạt động xây lắp	110.018.685.566	108.159.370.239
	156.793.619.545	166.978.845.153

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.713.154	123.883.304
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	113.254.093.896	-
	113.640.807.050	123.883.304

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	44.892.902.160	17.612.657.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.611.250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	17.533.323.125	-
Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán	337.357.900	-
Phí môi giới chứng khoán	653.879.638	-
Lãi tiền vay CBCNV	175.397.000	-
	63.592.859.823	17.616.268.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí bán hàng	578.176.452	441.415.354
- Chi phí nhân viên quản lý	521.987.373	320.580.931
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	35.066.658	64.645.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.092	3.589.092
- Chi phí khác bằng tiền	17.533.329	52.599.987
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	46.586.908.524	42.113.255.270
- Chi phí nhân viên quản lý	21.265.858.238	19.959.941.123
- Chi phí vật liệu quản lý	627.003.591	882.682.393
- Chi phí đồ dùng văn phòng	263.934.020	261.641.697
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.643.752.682	5.864.215.833
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.612.953.318	(1.692.039.313)
- Thuế và các khoản lệ phí	2.707.440.404	2.710.252.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.073.811.399	7.622.705.663
- Chi phí khác bằng tiền	4.392.154.872	6.503.855.783

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

25.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty L.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.139.360.839	11.912.882.035	3.768.037.273	27.392.580.300	4.018.529.734	10.979.579.941	14.924.127.178	15.900.680.344	16.164.229.012	15.613.510.909	35.122.848.699	21.403.578.749	321.339.945.013	136.280.349.502	185.059.595.511
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	144.139.360.839	11.912.882.035	3.768.037.273	27.392.580.300	4.018.529.734	10.979.579.941	14.924.127.178	15.900.680.344	16.164.229.012	15.613.510.909	35.122.848.699	21.403.578.749	321.339.945.013	136.280.349.502	185.059.595.511
4	Gia vốn hàng bán	130.007.994.635	11.344.071.471	4.552.011.183	29.025.857.147	3.933.745.909	9.034.899.415	15.569.193.129	13.915.604.185	15.369.838.998	18.210.210.194	26.847.495.152	15.810.320.355	293.621.241.773	136.827.622.228	156.793.619.545
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	14.131.366.204	568.810.564	(783.973.910)	(1.633.276.847)	84.783.825	1.944.680.526	(645.065.951)	1.985.076.159	794.390.014	(2.596.699.285)	8.275.353.547	5.593.258.394	27.718.703.240	-	28.265.975.966
6	Doanh thu hoạt động tài chính	115.242.360.922	5.454.522	184.417	498.811	417.873	469.459	325.159	521.853	525.439	942.505	732.603	49.453.162	115.301.886.725	1.661.079.675	113.640.807.050
7	Chi phí tài chính	59.919.510.253	81.423.185	513.222.282	830.916.233	24.193.841	322.030.320	480.380.891	670.951.522	490.430.147	171.860.305	87.940.844	-	63.592.859.823	-	63.592.859.823
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	100.987.373	-	-	-	-	-	-	477.189.079	578.176.452	-	578.176.452
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.912.468.458	1.321.224.199	3.749.418.860	2.264.021.845	796.970.398	2.901.045.139	1.945.874.021	2.036.680.783	2.451.845.359	1.877.237.735	3.765.792.233	2.570.329.494	46.592.908.524	6.000.000	46.596.908.524
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+71-22-24-25)	48.541.748.415	(828.382.298)	(5.046.430.635)	(4.727.716.114)	(836.949.914)	(1.277.925.474)	(3.070.995.704)	(722.034.293)	(2.147.360.053)	(4.644.854.820)	4.422.353.073	2.595.192.983	32.256.645.166	1.655.079.675	31.148.838.217
11	Thu nhập khác	32.896.991	427.556.818	199.835.455	-	-	-	-	-	45.617.600	50.078.956	147.727.271	-	903.713.091	791.756.936	111.956.155
12	Chi phí khác	63.591.997	2.045.161.965	80.470.610	46.537.207	2.710.551	311.618.043	45.490.477	83.794.233	267.010.399	60.091.969	27.740.270	31.494.677	3.065.622.398	-	3.065.622.398
13	Lợi nhuận khác 40-(31-32)	(30.695.006)	(1.617.605.147)	119.364.845	(46.537.207)	(2.710.551)	(311.618.043)	(45.490.477)	(83.794.233)	(221.392.799)	(10.013.013)	119.987.001	(31.494.677)	(2.161.909.307)	791.756.936	(2.953.665.243)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	48.511.143.409	(2.445.987.445)	(4.927.065.790)	(4.774.253.321)	(839.660.465)	(1.589.543.517)	(3.116.486.181)	(805.828.526)	(2.368.752.852)	(4.654.867.833)	4.542.340.074	2.563.698.306	30.094.735.859	1.899.563.885	28.195.171.974
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.480.149.221	-	-	-	-	61.444.545	-	-	-	-	914.016.069	519.038.596	4.974.648.430	-	4.974.648.430
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)	45.030.994.188	(2.445.987.445)	(4.927.065.790)	(4.774.253.321)	(839.660.465)	(1.650.998.062)	(3.116.486.181)	(805.828.526)	(2.368.752.852)	(4.654.867.833)	3.628.324.006	2.044.659.710	25.120.087.429	-	23.220.523.544

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

25.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

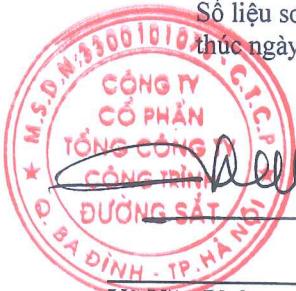
TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.501.342.502	13.019.558.463	8.893.519.091	27.493.305.759	34.663.880.106	18.897.428.077	14.923.677.620	13.948.876.822	25.422.345.912	10.857.604.937	40.599.633.323	21.189.051.210	318.410.223.822	132.552.658.561	185.857.565.261
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	88.501.342.502	13.019.558.463	8.893.519.091	27.493.305.759	34.663.880.106	18.897.428.077	14.923.677.620	13.948.876.822	25.422.345.912	10.857.604.937	40.599.633.323	21.189.051.210	318.410.223.822	132.552.658.561	185.857.565.261
4	Gia vốn hàng bán	67.335.581.136	15.567.427.327	9.783.821.336	28.764.315.565	33.956.624.976	17.015.555.056	15.024.203.603	17.318.980.140	29.118.518.508	14.446.431.646	34.590.389.858	16.517.639.050	299.439.488.201	132.460.643.049	166.978.845.152
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	21.165.761.366	(2.547.868.864)	(890.302.245)	(1.271.009.806)	707.255.130	1.881.873.021	(100.525.983)	(3.370.103.318)	(3.696.172.596)	(3.588.826.709)	6.009.243.465	4.671.412.160	18.970.735.621	-	18.878.720.109
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.424.663.737	5.702.994	272.767	1.580.277	8.073.079	1.761.607	461.828	550.829	15.511.929	793.112	774.958	33.393.536	1.493.560.653	1.369.677.949	123.883.304
7	Chi phí tài chính	13.468.221.674	75.608.413	472.464.982	718.090.070	3.611.250	311.442.957	372.547.454	643.902.325	1.259.032.758	127.506.637	163.838.119	-	17.616.268.639	-	17.616.268.639
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	441.415.354	441.415.354	-	441.415.354
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.189.204.987	1.332.161.201	2.829.658.620	2.097.984.805	1.029.459.171	2.902.550.970	1.354.843.013	1.460.554.394	3.402.140.119	2.055.393.691	3.548.823.789	2.809.724.908	44.012.499.668	1.899.244.398	42.113.255.270
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(10.067.001.558)	(3.949.935.484)	(4.192.153.080)	(4.085.504.404)	(317.742.212)	(1.330.339.299)	(1.827.454.622)	(5.474.009.208)	(8.341.833.544)	(5.770.935.925)	2.297.356.515	1.453.665.434	(41.605.887.397)	(529.567.049)	(41.168.335.850)
11	Thu nhập khác	2.212.520.770	475.282.580	909.835.617	5.362.945.891	200.000.000	890.322.820	4.060.078.151	1.346.749.916	18.693.702.305	2.387.491.675	270.601.313	22.438.487	36.831.969.525	-	36.831.969.525
12	Chi phí khác	1.068.657.503	602.292.932	1.177.935.751	354.636.169	1.595.452	308.896.352	749.077.711	488.276.299	11.817.179.693	86.309.241	521.600.545	1.253.201	17.177.710.849	-	17.177.710.849
13	Lợi nhuận khác 40=(31-32)	1.143.863.267	(127.010.352)	(268.100.134)	5.008.309.722	198.404.548	581.426.468	3.311.000.440	858.473.617	6.876.526.612	2.301.182.434	(250.999.232)	21.185.286	19.654.258.676	-	19.654.258.676
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	(8.923.138.291)	(4.076.945.836)	(4.460.253.214)	922.805.318	(119.337.664)	(748.912.831)	1.483.545.818	(4.615.535.591)	(1.465.310.932)	(3.469.753.491)	2.046.357.283	1.474.850.720	(21.951.628.711)	(437.551.537)	(21.514.077.174)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	459.590.510	189.392.169	648.982.679	-	648.982.679
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(51.620.925)	51.620.925
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)	(8.923.138.291)	(4.076.945.836)	(4.460.253.214)	922.805.318	(119.337.664)	(748.912.831)	1.483.545.818	(4.615.535.591)	(1.465.310.932)	(3.469.753.491)	1.586.766.773	1.285.458.551	(22.600.611.390)	(385.930.612)	(22.214.680.778)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

